Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA

Báo cáo tài chính riêng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2022

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Báo cáo của Ban Giám đốc

Giấy phép Thành lập và Hoạt động	30/GP/KDBH	ngày 28 tháng 2 năm 2005
	Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/GPĐC22/KDBH ngày 5 tháng 9 năm 2018. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Tài chính cấp và có giá trị trong vòng 50 năm.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Đình Ngôn	Chủ tịch
	Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên
	Ông Nguyễn Mạnh Chiến	Thành viên
	Bà Lê Thị Mai Loan	Thành viên
	Ông Trần Việt Hưng	Thành viên
	Ông Stephen Charles Beatty	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Đinh Hoài Châu	Trưởng ban
	Bà Đỗ Lệ Trinh	Thành viên
	Ông Nguyễn Trung Quân	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Stephen Charles Beatty	Tổng Giám đốc
	Ông Huỳnh Kim Tự	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Đỗ Minh Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	President Place 93 Nguyễn Du Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM AAA

Stephen Charles Beatty
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2022

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu B 01 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190)	**100**		**751,598,050,766**	**875,461,327,337**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**28,875,998,384**	**274,339,178,120**
Tiền	111		8,849,669,616	260,339,178,120
Các khoản tương đương tiền	112		20,026,328,768	14,000,000,000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5(a)**	**487,230,224,336**	**509,500,000,000**
Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		487,230,224,336	509,500,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**50,655,285,606**	**18,253,129,134**
Phải thu của khách hàng	131	6(a)	50,363,160,614	20,475,328,692
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	*131.1*		*42,269,158,485*	*13,355,605,912*
Phải thu khác của khách hàng	*131.2*		*8,094,002,129*	*7,119,722,780*
Trả trước cho người bán	132			101,224,986
Các khoản phải thu khác	135	6(b)	4,331,736,905	135,197,956,743
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	6(d)	(4,039,611,913)	(137,521,381,287)
Hàng tồn kho	**140**		**747,748,015**	**705,285,455**
Hàng tồn kho	141		747,748,015	705,285,455
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**13,182,370,346**	**7,770,094,956**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	13,143,950,810	7,699,688,008
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	*151.1*		*8,956,576,415*	*7,148,273,376*
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	*151.2*		*4,187,374,395*	*551,414,632*
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		38,419,536	70,406,948
Tài sản tái bảo hiểm	**190**	**16**	**170,906,424,079**	**64,893,639,672**
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		25,033,488,976	20,469,040,556
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		145,872,935,103	44,424,599,116

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**53,635,805,031**	**49,488,536,133**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**9,274,853,765**	**8,286,798,765**
Phải thu dài hạn khác	218	6(c)	9,274,853,765	8,286,798,765
Ký quỹ bảo hiểm	*218.1*		*6,000,000,000*	*6,000,000,000*
Phải thu dài hạn khác	*218.2*		*3,274,853,765*	*2,286,798,765*
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
Tài sản cố định	**220**		**5,108,791,214**	**5,812,836,896**
Tài sản cố định hữu hình	221	8	5,108,791,214	5,812,836,896
Nguyên giá	*222*		*25,855,683,781*	*25,809,403,781*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(20,746,892,567)*	*(19,996,566,885)*
Tài sản cố định vô hình	227	9		
Nguyên giá	*228*		*40,322,678,389*	*40,322,678,389*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(40,322,678,389)*	*(40,322,678,389)*
Bất động sản đầu tư	**240**			
Nguyên giá	*241*			
Giá trị hao mòn lũy kế	*242*			
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5(b)**	**35,000,000,000**	**35,000,000,000**
Đầu tư vào công ty con	251		120,000,000,000	120,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	258			
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(85,000,000,000)	(85,000,000,000)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**4,252,160,052**	**388,900,472**
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4,252,160,052	388,900,472
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**805,233,855,797**	**924,949,863,470**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**429,458,764,327**	**505,273,962,063**
Nợ ngắn hạn	**310**		**428,276,305,512**	**503,848,789,848**
Phải trả cho người bán	312	11	44,434,425,193	24,875,001,279
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	*312.1*		*43,823,729,018*	*22,485,768,516*
Phải trả khác cho người bán	*312.2*		*610,696,175*	*2,389,232,763*
Người mua trả tiền trước	313		22,270,055,241	22,240,214,609
Thuế phải nộp Nhà nước	314	12	7,725,868,112	6,137,723,636
Phải trả người lao động	315		4,467,840,400	2,548,844,919
Chi phí phải trả	316	13	7,807,867,811	6,260,306,573
Các khoản phải trả khác	319	14	25,434,791,214	263,920,710,687
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	*319.1*		*8,026,710,762*	*6,494,791,812*
Phải trả ngắn hạn khác	*319.2*		*17,408,080,452*	*257,425,918,875*
Dự phòng nghiệp vụ	329	15	316,135,457,541	177,865,988,145
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	*329.1*		*111,811,058,777*	*84,796,785,335*
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	*329.2*		*177,747,617,502*	*67,332,951,849*
Dự phòng dao động lớn	*329.3*		*26,576,781,262*	*25,736,250,961*
Nợ dài hạn	**330**		**1,182,458,815**	**1,425,172,215**
Phải trả dài hạn khác	333		60,282,000	60,282,000
Dự phòng phải trả dài hạn	337		1,122,176,815	1,364,890,215
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**375,775,091,470**	**419,675,901,407**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**16**	**375,775,091,470**	**419,675,901,407**
Vốn cổ phần	411		1,122,610,060,000	1,122,610,060,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		67,502,652,000	67,502,652,000
Quỹ dự trữ bắt buộc	419		5,725,719,768	5,725,719,768
Lỗ lũy kế	421		(820,063,340,298)	(776,162,530,361)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**805,233,855,797**	**924,949,863,470**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm – phí bảo hiểm gốc	54,390,666,553	24,869,890,711
Ngoại tệ - USD	388,306,967	349,206,858

Ngày 31 tháng 7 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Quỳnh Trâm	Huỳnh Kim Tự	Stephen Charles Beatty
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu B 02 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần I - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

	Mã số	6 tháng 2022 VND	Cả năm 2021 VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	69,701,395,464	171,394,575,520
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		81,032,070,000
Doanh thu hoạt động tài chính	12	14,996,944,726	25,931,996,839
Thu nhập khác	13	88,350,901	143,789,602
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	81,205,380,179	117,703,707,405
Giá vốn bất động sản đầu tư	21		2,115,056,000
Chi phí hoạt động tài chính	22	5,417,032,029	340,282,065
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	41,960,658,078	66,608,143,626
Chi phí khác	24	104,430,742	87,026,207
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 11 + 12 + 13 – 20 – 21 – 22 – 23 – 24)	**50**	**(43,900,809,937)**	**91,648,216,658**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	**60**	**(43,900,809,937)**	**91,648,216,658**
Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**(391)**	**1,127**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hoạt động

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng 2022 VND	Cả năm 2021 VND
Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 – 01.3)	01		103,085,167,292	201,008,462,482
Trong đó:				
- *Phí bảo hiểm gốc*	*01.1*	17	*126,223,421,020*	*188,749,634,809*
- *Phí nhận tái bảo hiểm*	*01.2*		*3,876,019,714*	*(10,469,694)*
- *Tăng/(Giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*01.3*		*27,014,273,442*	*(12,269,297,367)*
Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 – 02.2)	02		41,481,962,130	48,313,712,645
Trong đó:				
- *Phí nhượng tái bảo hiểm*	*02.1*	18	*46,046,410,550*	*47,360,545,415*
- *Tăng/(Giảm) dự phòng nhượng tái bảo hiểm*	*02.2*		*4,564,448,420*	*(953,167,230)*
Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 – 02)	**03**		**61,603,205,162**	**152,694,749,837**
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		8,098,190,302	18,699,825,683
Trong đó:				
- *Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm*	*04.1*		*8,185,314,763*	*13,694,246,577*
- *Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm*	*04.2*		*(87,124,461)*	*5,005,579,106*
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	**10**		**69,701,395,464**	**171,394,575,520**
Chi bồi thường (11 = 11.1 – 11.2)	11	19	15,030,578,686	22,337,682,863
Trong đó:				
- *Tổng chi bồi thường*	*11.1*		*15,030,578,686*	*22,337,682,863*
- *Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ ba bồi hoàn và thu hàng đã xử lý bồi thường)*	*11.2*			
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		2,125,021,192	1,180,475,582
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		110,414,665,653	43,371,832,161
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		101,448,335,987	41,984,771,717
Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 – 12 + 13 – 14)	**15**		**21,871,887,160**	**22,544,267,725**

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hoạt động (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng 2022 VND	Cả năm 2021 VND
Tăng dự phòng dao động lớn	16		840,530,301	1,413,786,197
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	20	58,492,962,718	93,745,653,483
Trong đó:				
- *Chi hoa hồng bảo hiểm*	*17.1*		*9,222,268,724*	*17,488,174,379*
- *Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm*	*17.2*		*49,270,693,994*	*76,257,479,104*
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	**18**		**81,205,380,179**	**117,703,707,405**
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 – 18)	**19**		**(11,503,984,715)**	**53,690,868,115**
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20			81,032,070,000
Giá vốn bất động sản đầu tư	21			2,115,056,000
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 - 21)	**22**			**78,917,014,000**
Doanh thu hoạt động tài chính	23	21	14,996,944,726	25,931,996,839
Chi phí hoạt động tài chính	24	22	5,417,032,029	340,282,065
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính (25 = 23 – 24)	**25**		**9,579,912,697**	**25,591,714,774**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	41,960,658,078	66,608,143,626
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 – 26)	**30**		**(43,884,730,096)**	**91,591,453,263**

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hoạt động (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng 2022 VND	Cả năm 2021 VND
Thu nhập khác	31	24	88,350,901	143,789,602
Chi phí khác	32	25	104,430,742	87,026,207
Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	**40**		**(16,079,841)**	**56,763,395**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(43,900,809,937)**	**91,648,216,658**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	**60**		**(43,900,809,937)**	**91,648,216,658**
Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**26**	**(391)**	**1,127**

Ngày 31 tháng 7 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Quỳnh Trâm	Huỳnh Kim Tự	Stephen Charles Beatty
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM AAA

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	6 tháng 2022 VND	Cả năm 2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lỗ trước thuế	**01**	**(43,900,809,937)**	**91,648,216,658**
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao	02	750,325,682	1,459,922,035
Các khoản dự phòng	03	32,189,820,815	(7,600,923,221)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		4,457,479
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14,987,257,442)	(106,878,353,615)
Chi phí cổ tức	06	4,581,277,297	21,998,399
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**(21,366,643,585)**	**(21,344,682,265)**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(32,317,080,537)	1,401,418,224
Biến động hàng tồn kho	10	(42,462,560)	(212,032,561)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(218,665,944,429)	242,517,480,700
Biến động chi phí trả trước	12	(9,307,522,382)	2,397,063,742
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(281,699,653,493)**	**224,759,247,840**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(46,280,000)	(1,341,687,980)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư	22		81,032,070,000
Tiền chi gửi tiền có kỳ hạn tại ngân hàng – thuần	23	(443,230,224,336)	(941,000,000,000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng – thuần	24	465,500,000,000	861,500,000,000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi tiền gửi	27	14,012,978,093	25,249,009,590
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**36,236,473,757**	**25,439,391,610**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	6 tháng 2022 VND	Cả năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(245,463,179,736)**	**250,198,639,450**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**274,339,178,120**	**24,144,996,149**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**		**(4,457,479)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	**70**	**28,875,998,384**	**274,339,178,120**

Ngày 31 tháng 7 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Quỳnh Trâm	Huỳnh Kim Tự	Stephen Charles Beatty
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM AAA

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/GP/KDBH do Bộ Tài chính ("BTC") cấp ngày 28 tháng 2 năm 2005 và sau đó được điều chỉnh lần gần đây nhất theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/GPDC22/KDBH ngày 5 tháng 9 năm 2018 do BTC cấp.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ và thực hiện các hoạt động đầu tư.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 Công ty có 1 công ty con, như sau:

- Công ty Cổ phần Bất động sản An Giang: Đây là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600948052 ngày 6 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600948052 ngày 24 tháng 9 năm 2015. Hoạt động chính của công ty là đầu tư và kinh doanh các dự án bất động sản.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có một (1) Trụ sở chính và 25 chi nhánh tại nhiều thành phố và tỉnh thành Việt Nam (31/12/2021: một (1) Trụ Sở chính, một (1) văn phòng giao dịch chính và 22 chi nhánh).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có 359 nhân viên (31/12/2021: 246 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232") do Bộ Tài Chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất, các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Công ty theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng nhất quán trong các năm được trình bày trong báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 228. Theo đó, mức trích lập dự phòng bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế tại ngày báo cáo. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư theo Thông tư số 228 và Thông tư số 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế tại ngày báo cáo. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ghi nhận dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản nợ hoặc các khoản lỗ dự kiến đối với các khoản nợ chưa đến hạn, có thể phát sinh khi một tổ chức kinh tế bị phá sản hoặc thanh lý; hoặc đối tượng vay nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị truy tố, ở tù, chờ thi hành án hoặc đã qua đời.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được lập theo Thông tư 228 như sau:

Tình trạng quá hạn	*Tỷ lệ dự phòng*
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Việc lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn được quyết định bởi Ban Giám đốc Công ty sau khi xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(m)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định trong Nghị định 73, Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị máy vi tính 4 – 5 năm
- phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm
- tài sản cố định hữu hình khác 4 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Không trích khấu hao cho quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 4 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể được xác định một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn bất động sản đầu tư.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1,5 đến 3 năm.

(k) Phải trả cho người bán và phải trả khác

Phải trả cho người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng, ngoại trừ dự phòng nghiệp vụ được trình bày trong Thuyết minh 3(m), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư 50 và Công văn 15193. Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

Dự phòng nghiệp vụ cho các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm tương ứng với phần rủi ro mà Công ty phải gánh chịu sau ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán riêng. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm dựa trên tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng theo phương pháp phí từng ngày (1/365).

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho tổn thất đã được thông báo nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết là số tiền bồi thường ước tính cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường tới ngày báo cáo nhưng chưa được giải quyết.

"Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo" ("IBNR") là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm tại ngày báo cáo. Dự phòng IBNR được tính với tỷ lệ 3% của doanh thu phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi quỹ dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính hiện hành và được trích lập dựa trên doanh thu phí bảo hiểm giữ lại và kinh nghiệm của Ban Giám đốc Công ty về dữ liệu quá khứ. Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 – *Hợp đồng Bảo hiểm* ("VAS 19"), các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, BTC hiện chưa ban hành các hướng dẫn chi tiết cho việc áp dụng VAS 19 nên dự phòng dao động lớn được Công ty trích lập theo tỷ lệ 1% doanh thu phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

Dự phòng nghiệp vụ cho các hợp đồng bảo hiểm sức khoẻ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng cho các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe có thời hạn một (01) năm trở xuống được tính theo phương pháp phí theo từng ngày (1/365).

(ii) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được trích lập cho các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên một (01) năm và được tính toán theo Công văn 15193 như sau:

- *Đối với các sản phẩm bảo hiểm sức khoẻ trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khoẻ cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn:*

  Dự phòng toán học được trích lập cho số lớn hơn giữa dự phòng được tính toán theo phương pháp phí theo từng ngày (1/365) trên cơ sở phí bảo hiểm gộp và dự phòng được tính toán theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8.

- *Đối với các sản phẩm bảo hiểm sức khoẻ cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn:*

  Dự phòng toán học được tính toán theo phương pháp phí bảo hiểm thuần.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho tổn thất đã được thông báo nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết là số tiền bồi thường ước tính cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường tới ngày báo cáo nhưng chưa được giải quyết.

"Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo" ("IBNR") là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm tại ngày báo cáo. Dự phòng IBNR được tính với tỷ lệ 3% của doanh thu phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng trích lập theo tỷ lệ 1% doanh thu phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi không được đơn vị mua lại được phân loại là vốn chủ sở hữu do cổ phiếu này không có yêu cầu phải thanh toán bằng một số lượng có thể thay đổi công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty. Cổ

phiếu ưu đãi không hoàn lại bao gồm mức cổ tức được xác định không phụ thuộc vào quyết định của đơn vị, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(o) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi số dư của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực (khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm) cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc hoặc khi nhận được xác nhận thanh toán tái bảo hiểm từ các công ty nhượng tái bảo hiểm cho hoạt động nhận tái bảo hiểm. Khoản doanh thu này bao gồm phí bảo hiểm phải thu đến hạn và không bao gồm doanh thu phí bảo hiểm nhận được trước ngày đến hạn và phí bảo hiểm phải thu bị quá hạn trên 30 ngày.

(r) Doanh thu từ hoạt động đầu tư

(i) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu.

(s) Hoạt động tái bảo hiểm

(i) Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được xác nhận thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(ii) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 4(m)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

(t) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường và chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường, chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong năm tài chính dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Những thay đổi trong các ước tính chi phí bồi thường (chi phí giám định tổn thất và bồi thường) được thường xuyên rà soát lại, và chênh lệch giữa các ước tính bồi thường phải trả với số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm khi các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Các khoản thu đòi bồi thường, như thanh lý tài sản tổn thất đã xử lý bồi thường hoặc thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị thực tế có thể thực hiện được và được ghi nhận là các khoản giảm trừ cho chi phí bồi thường bảo hiểm trong năm.

(u) Chi phí khai thác bảo hiểm

Toàn bộ các chi phí khai thác bảo hiểm trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc tái tục hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(v) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(w) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(x) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền mặt	410,034,386	84,204,162
Tiền gửi ngân hàng	8,400,783,569	260,107,039,849
Tiền đang chuyển	38,851,661	147,934,109
Các khoản tương đương tiền	20,026,328,768	14,000,000,000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	**28,875,998,384**	**274,339,178,120**

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền gửi VND tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm	487,230,224,336	509,500,000,000

	30/06/2022	31/12/2021
Lãi suất năm của tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	3.1% - 6.2%	2.9 - 6.7%

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		30/06/2022					31/12/2021				
	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu/% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	% sở hữu/% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
				VND	VND	VND			VND	VND	VND
▪ **Đầu tư vào công ty con**											
- Công ty Cổ phần Bất động sản An Giang	Tỉnh An Giang, Việt Nam	12.000.000	85,71%	120.000.000.000	85.000.000.000	35.000.000.000	12.000.000	85,71%	120.000.000.000	85.000.000.000	35.000.000.000

6. Các khoản phải thu

(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm bao gồm:

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	32,513,996,131	7,238,942,646
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	3,024,225,457	27,173,694
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	6,730,936,897	6,089,489,572
	42,269,158,485	13,355,605,912

Các khoản phải thu khác của khách hàng bao gồm:

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải thu từ lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	7,934,487,573	6,960,208,224
Phải thu khác	159,514,556	159,514,556
	8,094,002,129	7,119,722,780

Phải thu về hợp đồng bảo hiểm bao gồm các khoản phải thu các công ty liên quan như sau:

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải thu từ các công ty liên quan khác		
▪ Hoạt động kinh doanh bảo hiểm	13,899,996,547	

Khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm từ các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

(b) Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải thu từ Công ty Cổ phần ASV		108,325,713,534
Phải thu từ Ông Lê Toàn		23,536,056,666
Phải thu từ Công ty Cổ phần Bất động sản An Giang	422,800,000	369,500,000
Phải thu từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Ô tô Việt Nam – AAA Logistic		1,509,350,000
Phải thu từ Ông Phạm Minh Tuấn	2,000,000,000	
Phải thu khác	1,908,936,905	1,457,336,543
	4,331,736,905	135,197,956,743

(c) Phải thu dài hạn khác

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Ký quỹ bảo hiểm (i)	6,000,000,000	6,000,000,000
Phải thu dài hạn khác	3,274,853,765	2,286,798,765
	9,274,853,765	8,286,798,765

(i) Tại các ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty duy trì khoản tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

(d) Dự phòng phải thu khó đòi

	30/06/2022			31/12/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu ngắn hạn						
Phải thu phí bảo hiểm gốc	1,340,599,743	1,193,664,810	146,934,933	1,228,584,784	1,074,436,507	154,148,277
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	2,418,609,939	2,384,069,903	34,540,036	2,678,698,561	2,570,162,380	108,536,181
Các khoản phải thu khác	568,713,394	461,877,200	106,836,194	133,983,618,594	133,876,782,400	106,836,194
	4,327,923,076	4,039,611,913	288,311,163	137,890,901,939	137,521,381,287	369,520,652

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (i)	8,956,576,415	7,148,273,376
Chí phí trả trước ngắn hạn khác	4,187,374,395	551,414,632
	13,143,950,810	7,699,688,008

(i) Biến động chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong năm như sau:

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Số dư đầu năm	7,148,273,376	12,209,994,662
Tăng trong năm	11,030,571,763	18,061,895,354
Phân bổ trong năm	(9,222,268,724)	(23,123,616,640)
Số dư cuối năm	8,956,576,415	7,148,273,376

8. Tài sản cố định hữu hình

30/06/2022	Thiết bị máy vi tính VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	16,540,988,262	5,006,803,598	4,225,530,931	36,080,990	25,809,403,781
Tăng trong kỳ			46,280,000		46,280,000
Thanh lý					
Số dư cuối kỳ	16,540,988,262	5,006,803,598	4,271,810,931	36,080,990	25,855,683,781
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12,184,679,050	3,568,817,580	4,206,989,265	36,080,990	19,996,566,885
Khấu hao trong kỳ	578,700,576	159,066,216	12,558,890		750,325,682
Thanh lý					
Số dư cuối kỳ	12,763,379,626	3,727,883,796	4,219,548,155	36,080,990	20,746,892,567
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	4,356,309,212	1,437,986,018	18,541,666		5,812,836,896
Số dư cuối kỳ	3,777,608,636	1,278,919,802	52,262,776		5,108,791,214

9. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

31/12/2021	Thiết bị máy vi tính VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	16,540,988,262	3,665,115,618	4,225,530,931	36,080,990	24,467,715,801
Tăng trong kỳ		1,341,687,980			1,341,687,980
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình					
Thanh lý					
Số dư cuối kỳ	16,540,988,262	5,006,803,598	4,225,530,931	36,080,990	25,809,403,781
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	10,988,206,229	3,351,311,745	4,189,650,883	36,080,990	18,565,249,847
Khấu hao trong kỳ	1,196,472,821	217,505,835	17,338,382		1,431,317,038
Thanh lý					
Phân loại lại					
Số dư cuối kỳ	12,184,679,050	3,568,817,580	4,206,989,265	36,080,990	19,996,566,885
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	5,552,782,033	313,803,873	35,880,048		5,902,465,954
Số dư cuối kỳ	4,356,309,212	1,437,986,018	18,541,666		5,812,836,896

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 8,573 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 8,328 triệu VND).

9. Tài sản cố định vô hình

30/06/2022	**Phần mềm máy vi tính VND**
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	40,322,678,389
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	40,322,678,389
Khấu hao trong kỳ	0
Số dư cuối kỳ	40,322,678,389
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	0
Số dư cuối kỳ	0

31/12/2021	**Phần mềm máy vi tính VND**
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	40,322,678,389
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	40,294,073,392
Khấu hao trong kỳ	28,604,997
Số dư cuối kỳ	40,322,678,389
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	28,604,997
Số dư cuối kỳ	0

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 40,322 triệu VND (31/12/2021: 40,322 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ	
	30/06/2022 VND	**31/12/2021 VND**
Số dư đầu kỳ	388,900,472	1,023,311,916
Tăng trong kỳ	4,303,664,543	83,233,563
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình		
Phân bổ trong kỳ	(440,404,963)	(717,645,007)
Số dư cuối kỳ	4,252,160,052	388,900,472

11. Phải trả cho người bán

Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm bao gồm:

	30/06/2022 VND	**31/12/2021 VND**
Phải trả cho bảo hiểm gốc	8,371,225,602	6,928,060,939
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	35,405,054,557	15,493,759,513
Phải trả bồi thường nhận tái bảo hiểm	47,448,859	63,948,064
	43,823,729,018	22,485,768,516

Phải trả về hợp đồng bảo hiểm bao gồm các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	30/06/2022 VND	**31/12/2021 VND**
Phải trả các công ty liên quan khác	-	-

Các khoản phải trả khác cho người bán bao gồm:

	30/06/2022 VND	**31/12/2021 VND**
Phải trả cho các nhà cung cấp	443,184,575	2,221,721,163
Phải trả khác	167,511,600	167,511,600
	610,696,175	2,389,232,763

12. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2021 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã thanh toán trong năm VND	30/06/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	5,101,098,501	8,820,938,442	(7,237,288,611)	6,684,748,332
Thuế thu nhập cá nhân	1,031,503,346	2,611,883,039	(2,607,388,394)	1,035,997,991
Thuế nhà thầu nước ngoài		21,017,401	(21,017,401)	
Thuế khác	5,121,789	27,500,000	(27,500,000)	5,121,789
	6,137,723,636	11,481,338,882	(9,893,194,406)	7,725,868,112

13. Chi phí phải trả

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền lương và thưởng cho nhân viên	5,557,234,419	5,391,839,719
Đóng góp quỹ phòng cháy chữa cháy	179,345,329	
Các chi phí phải trả khác	2,071,288,063	868,466,854
	7,807,867,811	6,260,306,573

14. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng (i)	8,026,710,762	6,494,791,812
Phải trả khác (ii)	17,408,080,452	257,425,918,875
	25,434,791,214	263,920,710,687

(i) Biến động doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng trong năm như sau:

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Số dư đầu kỳ	6,494,791,812	6,808,933,859
Tăng trong kỳ	9,717,233,713	13,380,104,530
Phân bổ trong kỳ	(8,185,314,763)	(13,694,246,577)
Số dư cuối kỳ	8,026,710,762	6,494,791,812

(ii) Phải trả khác bao gồm:

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Kinh phí công đoàn	410,531,372	665,077,020
Bảo hiểm y tế	(27,627,214)	27,257,601
Phải trả ngắn hạn khác	17,025,176,294	256,733,584,254
Trong đó:		
▪ *Phải trả cổ tức cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không hoàn lại (Thuyết minh 16)*	*4,654,445,576*	*73,168,279*
▪ *Thuế thu nhập cá nhân của các đại lý*	*2,498,212,103*	*2,418,827,006*
▪ *Thuế thu nhập cá nhân của các nhân viên kinh doanh*	*1,389,879,245*	*1,395,085,935*
▪ *Phải trả IAG liên quan đến chuyển nhượng cổ phần*		*249,381,000,000*
▪ *Phải trả khác*	*8,482,639,370*	*3,465,503,034*
	17,408,080,452	257,425,918,875

15. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

30/06/2022	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Dự phòng bồi thường (i)	177,747,617,502	145,872,935,103	31,874,682,399
▪ *Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết*	*171,253,803,734*	*143,851,554,041*	*27,402,249,693*
▪ *Dự phòng IBNR*	*6,493,813,768*	*2,021,381,062*	*4,472,432,706*
Dự phòng phí chưa được hưởng (ii)	111,811,058,777	25,033,488,976	86,777,569,801
	289,558,676,279	170,906,424,079	118,652,252,200

31/12/2021	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Dự phòng bồi thường (i)	67,332,951,849	44,424,599,116	22,908,352,733
▪ *Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết*	*61,670,776,896*	*43,003,782,752*	*18,666,994,144*
▪ *Dự phòng IBNR*	*5,662,174,953*	*1,420,816,364*	*4,241,358,589*
Dự phòng phí chưa được hưởng (ii)	84,796,785,335	20,469,040,556	64,327,744,779
	152,129,737,184	64,893,639,672	87,236,097,512

(i) Biến động dự phòng bồi thường trong kỳ như sau:

30/06/2022	**Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)**	**Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)**	**Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)**
Số dư đầu kỳ	67,332,951,849	44,424,599,116	22,908,352,733
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	110,414,665,653	101,448,335,987	8,966,329,666
Số dư cuối kỳ	177,747,617,502	145,872,935,103	31,874,682,399

31/12/2021	**Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)**	**Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)**	**Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)**
Số dư đầu kỳ	23,961,119,688	2,439,827,399	21,521,292,289
Hoàn nhập trích lập trong kỳ	43,371,832,161	41,984,771,717	1,387,060,444
Số dư cuối kỳ	67,332,951,849	44,424,599,116	22,908,352,733

(ii) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng trong kỳ như sau:

30/06/2022	**Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)**	**Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm VND (2)**	**Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)**
Số dư đầu kỳ	84,796,785,335	20,469,040,556	64,327,744,779
(Hoàn nhập)/trích lập trong kỳ	27,014,273,442	4,564,448,420	22,449,825,022
Số dư cuối kỳ	111,811,058,777	25,033,488,976	86,777,569,801

31/12/2021	Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu kỳ	97,066,082,702	21,422,207,786	75,643,874,916
(Hoàn nhập)/trích lập trong kỳ	(12,269,297,367)	(953,167,230)	(11,316,130,137)
Số dư cuối kỳ	84,796,785,335	20,469,040,556	64,327,744,779

(b) Dự phòng dao động lớn

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Số dư đầu kỳ	25,736,250,961	24,322,464,764
Trích lập dự phòng trong kỳ	840,530,301	1,413,786,197
Sử dụng dự phòng trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	26,576,781,262	25,736,250,961

(c) Tài sản tái bảo hiểm

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	25,033,488,976	20,469,040,556
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	145,872,935,103	44,424,599,116
	170,906,424,079	64,893,639,672

16. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1,122,610,060,000	67,502,652,000	1,143,308,935	(863,228,336,186)	328,027,684,749
Lợi nhuận thuần trong kỳ				91,648,216,658	91,648,216,658
Phân bổ vào quỹ			4,582,410,833	(4,582,410,833)	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1,122,610,060,000	67,502,652,000	5,725,719,768	(776,162,530,361)	419,675,901,407
Lợi nhuận thuần trong kỳ				(43,900,809,937)	(43,900,809,937)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	1,122,610,060,000	67,502,652,000	5,725,719,768	(820,063,340,298)	375,775,091,470

(b) Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2022		31/12/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	112,261,006	1,122,610,060,000	112,261,006	1,122,610,060,000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	112,261,006	1,122,610,060,000	81,294,295	812,949,650,000
Cổ phiếu ưu đãi (i)			30,966,041	309,660,410,000
	112,261,006	1,122,610,060,000	112,261,006	1,122,610,060,000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	112,261,006	1,122,610,060,000	81,294,295	812,949,650,000
Cổ phiếu ưu đãi			30,966,041	309,660,410,000
	112,261,006	1,122,610,060,000	112,261,006	1,122,610,060,000

(i) Trong năm 2018. Công ty phát hành 30.966.041 cổ phiếu ưu đãi cho công ty IAG International PTY LTD. công ty mẹ. và các cổ đông cá nhân khác với mệnh giá 10.000 VND cho một cổ phiếu (2017: Không có). Các cổ phiếu này không có quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Công ty có nghĩa vụ phải trả cho cổ đông sỡ hữu các cổ phiếu ưu đãi này ("Cổ Đông ƯĐCT") mức cổ tức hàng năm với tỷ lệ 6% trên mệnh giá. Nếu Công ty không thể thanh toán cổ tức cho Cổ Đông ƯĐCT. cổ tức chưa được thanh toán sẽ là nghĩa vụ nợ của Công ty phải trả trong kỳ sau.

Nếu và khi Công ty có lợi nhuận để chia cho cổ đông của Công ty. mỗi Cổ Đông ƯĐCT sẽ có quyền nhận cổ tức trước khi bất cứ khoản cổ tức nào được chia cho bất cứ cổ đông nào khác của Công ty cho đến khi Cổ Đông ƯĐCT đã nhận được toàn bộ giá đăng ký mua ban đầu chi trả cho việc đăng ký mua cổ phần ưu đãi. sau khi trừ bất cứ khoản cổ tức cố định nào đã trả cho Cổ Đông ƯĐCT. Sau khi Cổ Đông ƯĐCT đã nhận được toàn bộ giá đăng ký mua ban đầu chi trả cho việc đăng ký mua cổ phần ưu đãi. mỗi Cổ Đông ƯĐCT sẽ nhận được cổ tức theo tỷ lệ tương ứng với số cổ phần ưu đãi của Cổ Đông ƯĐCT trên tổng số cổ phần đã phát hành của Công ty. trừ khi Hội đồng Quản trị có quyết định khác được Đại Hội Đồng Cổ Đông chấp thuận.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(c) Quỹ dự trữ bắt buộc

Công ty đã trích lập quỹ dự trữ bắt buộc 5% lợi nhuận sau thuế cho năm 2021.

17. Doanh thu phí bảo hiểm

(a) Phí bảo hiểm gốc

	6 tháng 2022 VND	Cả năm 2021 VND
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	15,954,524,845	24,198,399,586
Bảo hiểm xe cơ giới	59,602,468,025	98,471,347,429
Bảo hiểm cháy. nổ	21,398,462,752	40,496,692,364
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	15,246,959,246	5,429,126,498
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	7,047,064,693	15,424,653,975
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	1,107,863,236	1,471,691,887
Bảo hiểm trách nhiệm chung	5,866,078,223	3,257,723,070
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính		
	126,223,421,020	188,749,634,809

(b) Phí nhận tái bảo hiểm

	6 tháng 2022 VND	Cả năm 2021 VND
Bảo hiểm cháy. nổ	2,831,935,022	(830,826)
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	711,203,100	4,420,100
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	332,881,592	130,892
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu		(14,189,860)
	3,876,019,714	(10,469,694)

18. Phí nhượng tái bảo hiểm

	6 tháng 2022 VND	Cả năm 2021 VND
Bảo hiểm xe cơ giới	3,211,886,721	5,547,718,771
Bảo hiểm cháy. nổ	17,276,690,422	28,073,712,804
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	15,674,512,382	3,531,076,386
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	3,891,525,617	8,717,085,818
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	1,280,585,453	1,120,688,564
Bảo hiểm trách nhiệm chung	4,711,209,955	370,263,072
	46,046,410,550	47,360,545,415

19. Chi bồi thường

	6 tháng 2022 VND	Cả năm 2021 VND
Chi bồi thường		
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	1,116,063,388	2,451,189,070
Bảo hiểm xe cơ giới	11,079,804,101	17,947,488,308
Bảo hiểm cháy. nổ	1,331,592,542	1,069,811,662
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	259,984,581	47,031,177
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	1,229,062,662	651,150,409
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	13,000,000	140,439,644
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1,071,412	30,572,593
Bảo hiểm hàng không		
	15,030,578,686	22,337,682,863

20. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	6 tháng 2022 VND	Cả năm 2021 VND
Hoa hồng bảo hiểm gốc	8,337,184,670	17,489,076,602
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	885,084,054	(902,223)
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	30,720,983,311	51,035,728,141
Lương và chi phí liên quan	15,641,234,613	24,704,174,769
Quỹ bảo hiểm bắt buộc	603,767,597	511,951,693
Chi phí hỗ trợ chi nhánh	2,247,517,396	
Chi phí khác	57,191,077	5,624,501
	58,492,962,718	93,745,653,483

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng 2022 VND	Cả năm 2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	14,987,257,442	25,846,283,615
Lãi chênh lệch tỷ giá	9,687,284	85,713,224
Thu nhập từ cổ tức		
	14,996,944,726	25,931,996,839

22. Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng 2022 VND	Cả năm 2021 VND
Chi phí cổ tức phải trả cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được đơn vị mua lại	4,581,277,297	21,998,399
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		6,070,663
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Lỗ do thanh lý đầu tư dài hạn	835,754,732	312,213,003
Chi phí tài chính khác		
	5,417,032,029	340,282,065

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng 2022 VND	Cả năm 2021 VND
Lương và các chi phí liên quan	26,635,676,269	44,040,701,399
Dịch vụ thuê ngoài	12,739,301,847	17,761,441,738
Chi phí dụng cụ văn phòng	1,455,142,477	2,187,887,811
Chi phí khấu hao	750,325,682	1,459,922,035
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	296,241,233	471,583,032
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(66,864,174)	389,777,719
Thuế và lệ phí	37,738,455	187,972,846
Chi phí khác	113,096,289	108,857,046
	41,960,658,078	66,608,143,626

24. Doanh thu khác

	6 tháng 2022 VND	Cả năm 2021 VND
Thu nhập từ xoá sổ các khoản phải trả lâu ngày		58,642,397
Thu nhập từ thu hồi các khoản phải thu xoá sổ	83,415,000	
Doanh thu khác	4,935,901	85,147,205
	88,350,901	143,789,602

25. Chi phí khác

	6 tháng 2022 VND	Cả năm 2021 VND
Nguyên giá bất động sản đầu tư đã xoá sổ		
Gía trị ghi sổ các khoản phải thu tồn đọng lâu xoá sổ	31,849,363	9,050,649
Phạt thuế		
Chi phí khác	72,581,379	77,975,558
	104,430,742	87,026,207

26. Lãi trên cổ phiếu

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho 6 tháng đầu năm 2022 được tính toán dựa trên lãi phân bổ cho cổ đông phổ thông là (43,900,809,937) VND (Cả năm 2021: 91,648,216,658 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 112,261,006 cổ phiếu (31/12/2021: 81,294,965 cổ phiếu). chi tiết như sau:

(i) Lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	6 tháng 2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(43,900,809,937)	91,648,216,658

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	30/06/2022 Cổ phiếu	31/12/2021 Cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	112,261,006	81.294.965

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng 2022 VND/cổ phiếu	Cả năm 2021 VND/cổ phiếu
Lợi nhuận/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(391)	1,127

b. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu

Cho 6 tháng đầu năm 2022 và cả năm 2021 công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó. yêu cầu về việc trình bày lỗ suy giảm trên cổ phiếu là không áp dụng.

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)	
	6 tháng 2022 VND	Cả năm 2021 VND	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
CTCP BCG Financial (từ ngày 02/12/2022)				
Phải trả cổ phiếu ưu đãi	547,036,717		(547,036,717)	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – cổ đông lớn				
Thu nhập lãi tiền gửi	261,484,315	3,172,284,299	93,767,123	596,052,055
Gửi tiền gửi ngắn hạn	10,000,000,000	132,000,000,000	10,000,000,000	68,000,000,000
CTCP Bamboo Capital (từ ngày 02/12/2022)				
Phải trả cổ phiếu ưu đãi	4,028,816,317		(4,028,816,317)	
Thu phí bảo hiểm	14,102,142,941		13,899,996,547	
Chi bồi thường bảo hiểm	24,859,233			
Chi phí tư vấn	1,140,000,000			
Công ty Cổ phần Bất động sản An Giang				
Thu tạm ứng từ công ty con				
Tạm ứng cho công ty con	53,300,000	369,500,000.0	422,800,000	369,500,000

28. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu. chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải. đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty. thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý. nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính của Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng. và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm. tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền. các khoản đầu tư ngắn hạn. ký quỹ bảo hiểm và phải thu khác.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	28,427,112,337	274,107,039,849
Đầu tư ngắn hạn	(ii)	487,230,224,336	509,500,000,000
Ký quỹ bảo hiểm	(ii)	6,000,000,000	6,000,000,000
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác – gộp	(iii)	57,969,751,284	157,960,084,200
		579,627,087,957	947,567,124,049

Tiền gửi ngân hàng. các khoản tương đương tiền. đầu tư ngắn hạn và ký quỹ bảo hiểm

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền. đầu tư ngắn hạn và ký quỹ bảo hiểm của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này. Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện của hợp đồng bảo hiểm cho khách hàng đó. Công ty không nắm giữ tài sản bảo đảm của khách hàng.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Quá hạn từ 1 – 30 ngày	1,289,597,298	734,047,084
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	1,468,987,502	213,954,513
	2,758,584,800	948,001,597

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Số dư đầu kỳ	137,521,381,287	137,131,603,568
Trích lập dự phòng trong kỳ	(66,864,174)	389,777,719
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(133,414,905,200)	
Số dư cuối kỳ	4,039,611,913	137,521,381,287

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn. trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính. mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	**Giá trị ghi sổ VND**	**Dòng tiền theo hợp đồng VND**	**Dưới 1 năm VND**	**1 – 5 năm VND**
Phải trả cho người bán	44,434,425,193	44,434,425,193	44,434,425,193	
Chi phí phải trả	7,807,867,811	7,807,867,811	7,807,867,811	
Các khoản phải trả khác	17,468,362,452	17,468,362,452	17,408,080,452	60,282,000
	69,710,655,456	69,710,655,456	69,650,373,456	60,282,000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	**Giá trị ghi sổ VND**	**Dòng tiền theo hợp đồng VND**	**Dưới 1 năm VND**	**1 – 5 năm VND**
Phải trả cho người bán	24,875,001,279	24,875,001,279	24,875,001,279	
Chi phí phải trả	6,260,306,573	6,260,306,573	6,260,306,573	
Các khoản phải trả khác	257,486,200,875	257,486,200,875	257,425,918,875	60,282,000
	288,621,508,727	288,621,508,727	288,561,226,727	60,282,000

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường. như tỷ giá hối đoái. lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được. trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty chịu ảnh hưởng rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch có gốc ngoại tệ khác VND. đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Giám đốc không tham gia vào các giao dịch phòng ngừa tiền tệ vì chi phí cho các công cụ này vượt quá rủi ro tiềm tàng do biến động tỷ giá. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái đối với Công ty là không trọng yếu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo. các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2022	**31/12/2021**
	VND	**VND**
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	28,427,112,337	274,107,039,849
Đầu tư ngắn hạn	487,230,224,336	509,500,000,000
Ký quỹ bảo hiểm	6,000,000,000	6,000,000,000

Biến động của lãi suất sẽ không có ảnh hưởng đến lỗ thuần của Công ty do tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 công ty chỉ năm giữ công cụ tài chính có lãi suất cố định.

(e) Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính. cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán riêng. như sau:

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	**Giá trị hợp lý VND**	**Giá trị ghi sổ VND**	**Giá trị hợp lý VND**
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
▪ Đầu tư vào công ty con	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
▪ Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	28,427,112,337	28,427,112,337	274,107,039,849	274,107,039,849
▪ Phải thu của khách hàng – thuần	46,785,425,901	(*)	16,830,729,805	(*)
▪ Các khoản phải thu khác – thuần	3,869,859,705	(*)	3,607,973,108	(*)
▪ Đầu tư ngắn hạn	487,230,224,336	(*)	509,500,000,000	(*)
▪ Ký quỹ bảo hiểm	6,000,000,000	(*)	6,000,000,000	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
▪ Phải trả cho người bán	(44,434,425,193)	(*)	(24,875,001,279)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(7,807,867,811)	(*)	(6,260,306,573)	(*)
▪ Các khoản phải trả khác	(17,468,362,452)	(*)	(257,486,200,875)	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam. Thông tư 232 và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

29. Rủi ro bảo hiểm và chính sách quản lý

Rủi ro bảo hiểm chính là rủi ro trách nhiệm bồi thường. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể. thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo các phương pháp được quy định như đã trình bày ở Thuyết minh 4(m).

Các rủi ro theo các hợp đồng bảo hiểm của các sản phẩm thông thường được giới hạn trong vòng 12 tháng.

Để giảm thiểu rủi ro bảo hiểm. Công ty đã thực hiện các nguyên tắc lựa chọn rủi ro. định giá theo rủi ro. mức trách nhiệm tối đa và thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan để hạn chế các tổn thất và tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Công ty. Bên cạnh đó. các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt. việc xem xét chi tiết. đều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro bảo hiểm.

30. Tỷ suất tài chính trọng yếu

	Đơn vị	30/06/2022	31/12/2021
Cấu trúc tài sản			
Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	0.63%	0.63%
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	93.34%	94.65%
Cấu trúc vốn			
Tổng nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	53.33%	54.63%
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	46.67%	45.37%
Tỷ số thanh khoản			
Tỷ số thanh khoản nhanh *(Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho)/Nợ phải trả ngắn hạn*	*lần*	*1.75*	*1.74*
Tỷ số thanh khoản hiện thời *Tài sản ngắn hạn/Nợ phải trả ngắn hạn*	*lần*	*1.75*	*1.74*

Tỷ suất khả năng sinh lợi			
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	-5.45%	9.91%
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	-71.26%	60.02%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	-11.68%	21.84%

Ngày 31 tháng 7 năm 2022

Người lập:	Người duyệt:	
Nguyễn Thị Quỳnh Trâm	Huỳnh Kim Tự	Stephen Charles Beatty
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM AAA